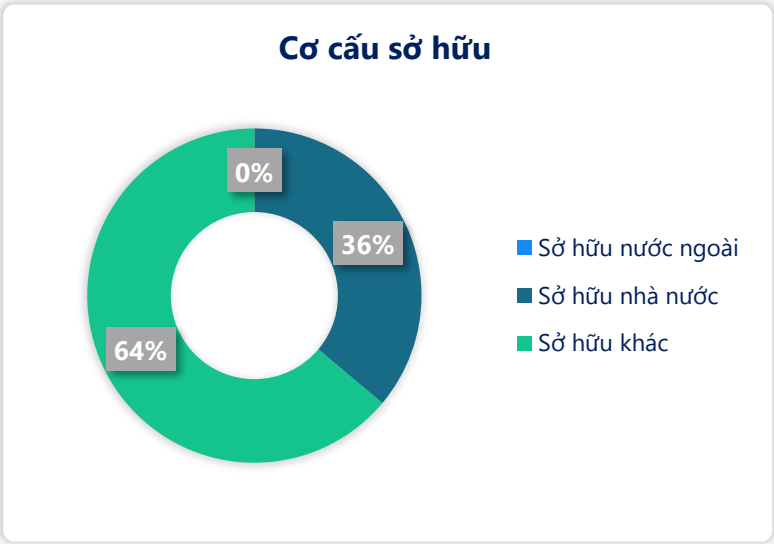
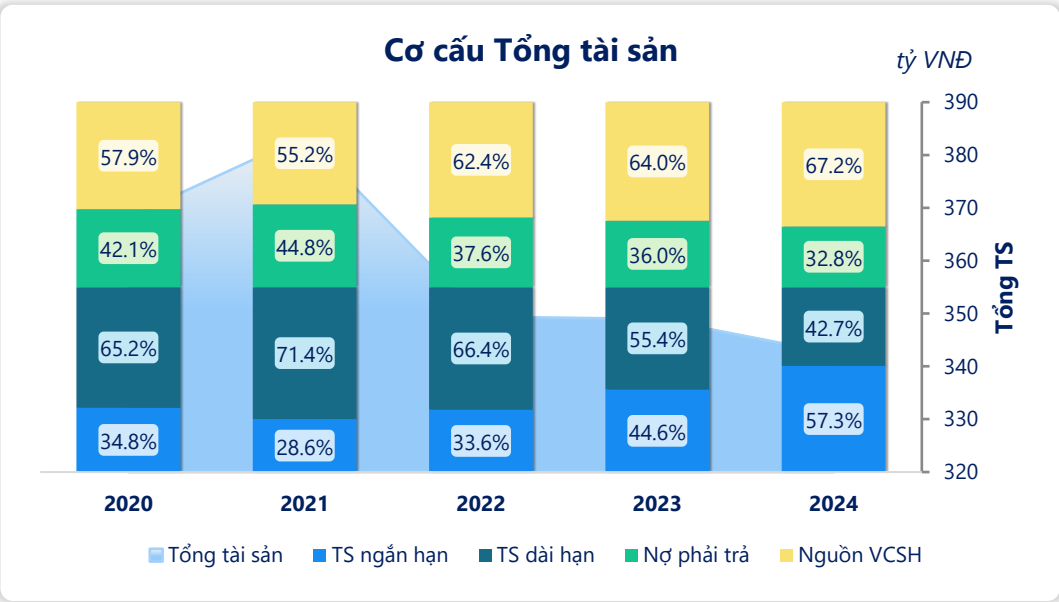


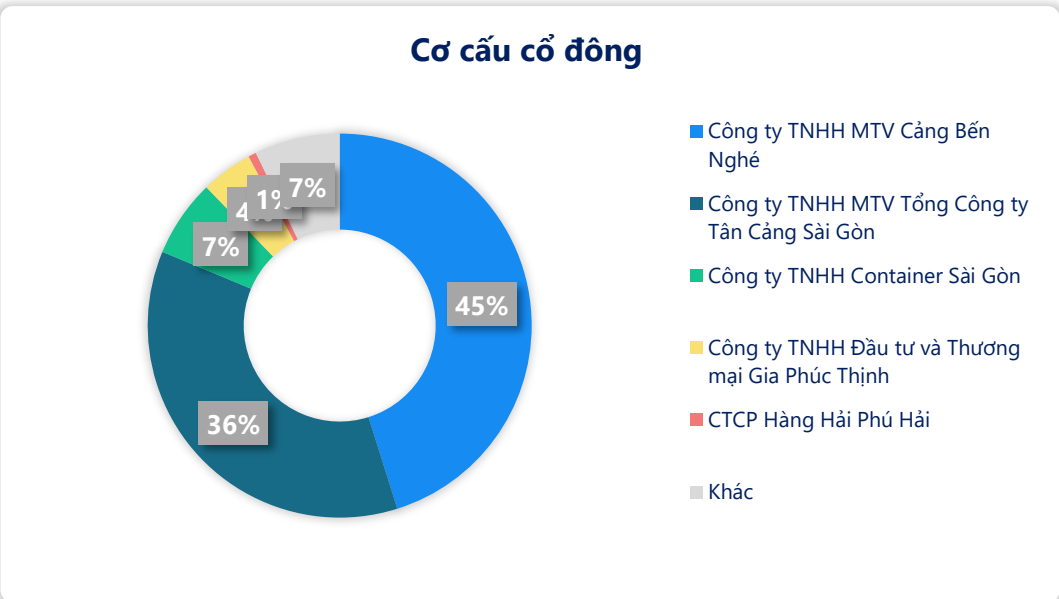
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,753		
SL cổ phiếu LH		16,100,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,370		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		230		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		369		
P/E		8.6		
EPS		2,669		
	YTD	1T	3T	6T
PNP		0.0%	3.6%	9.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



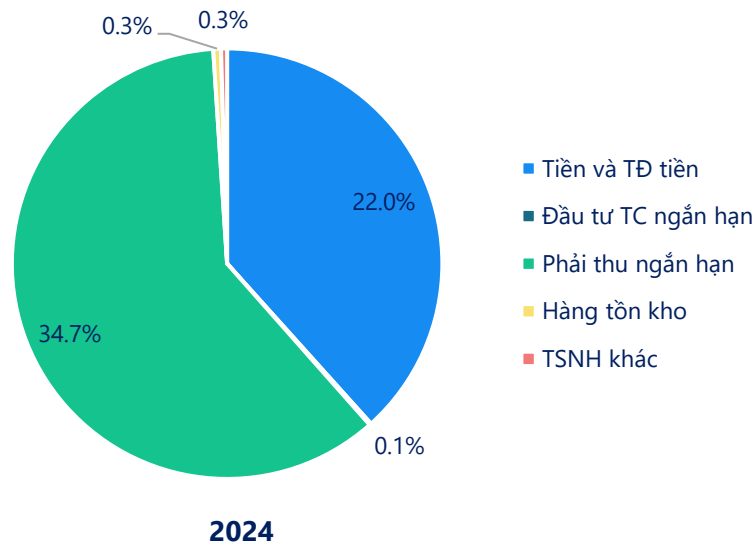
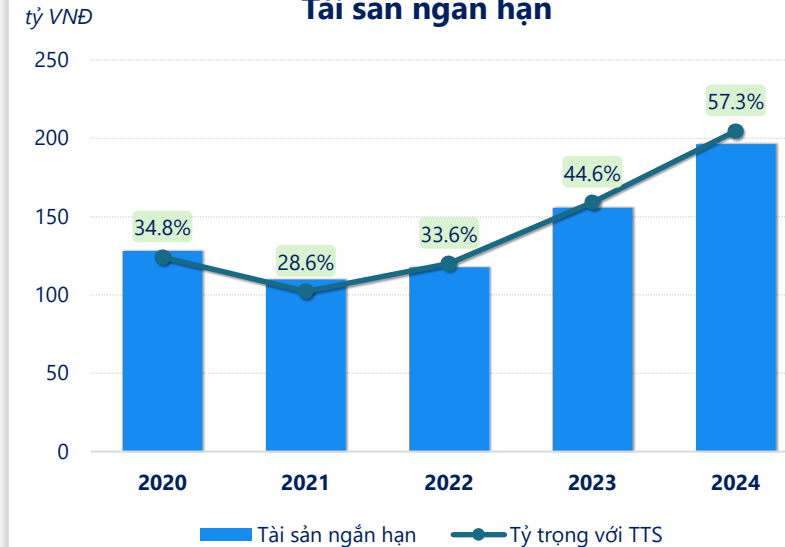
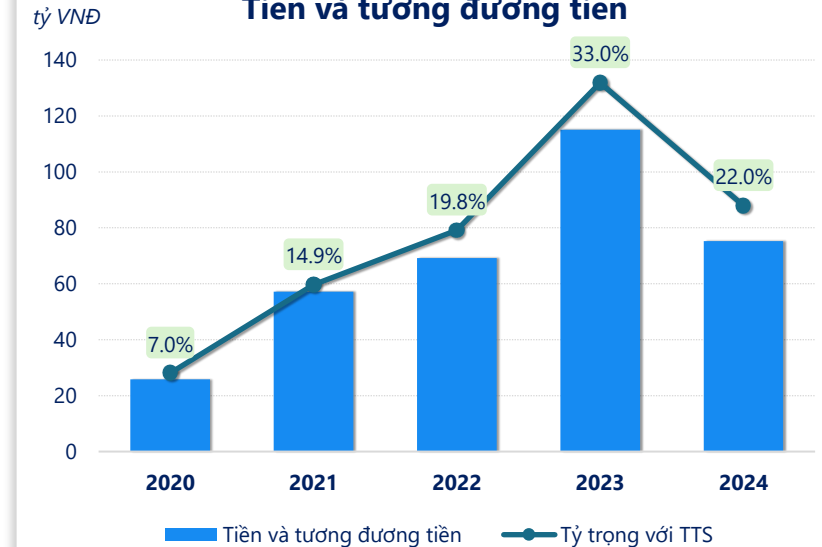
Tổng tài sản của **PNP** năm 2024 đạt **342.5** tỷ đồng, giảm **1.86%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



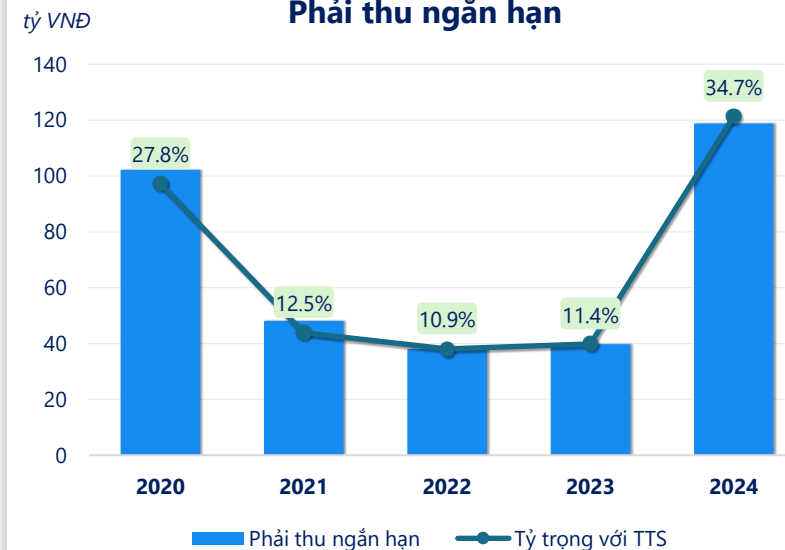
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé** sở hữu **45.2%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn nắm giữ 36.1% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Container Sài Gòn nắm giữ 6.52%.

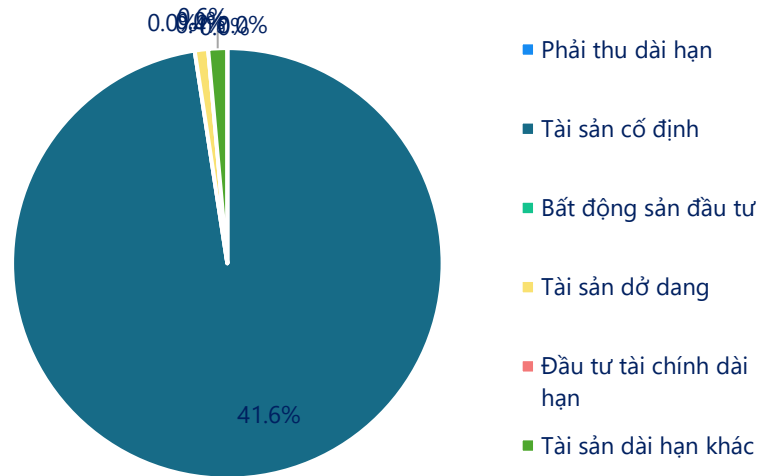
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PNP đạt **196.3** tỷ đồng, tăng trưởng **26.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



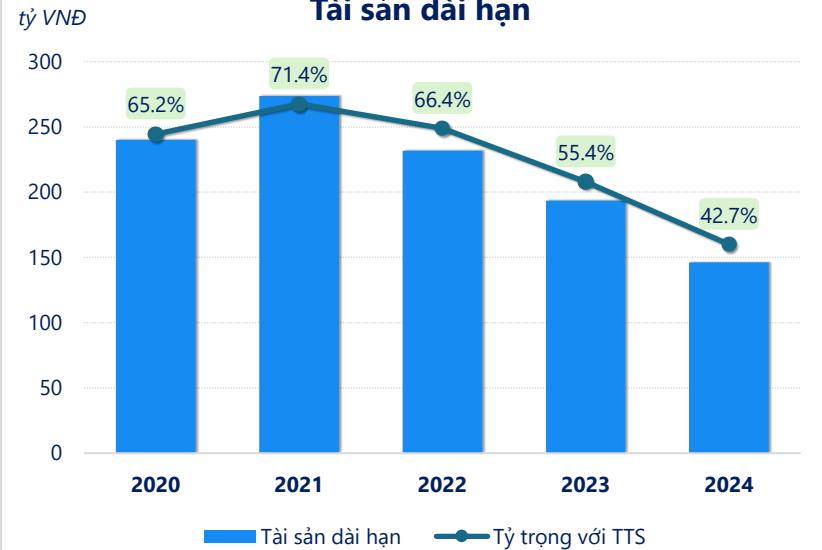
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **146.2** tỷ đồng giảm **24.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.61%.

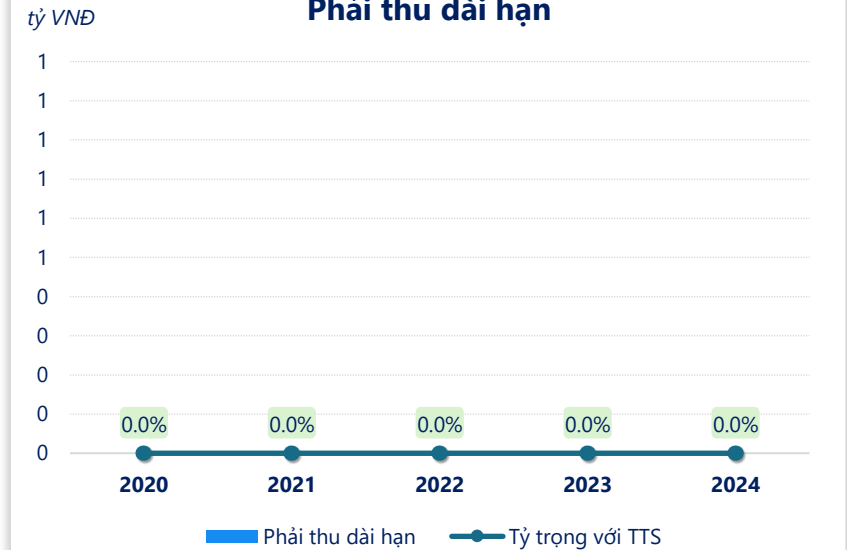
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



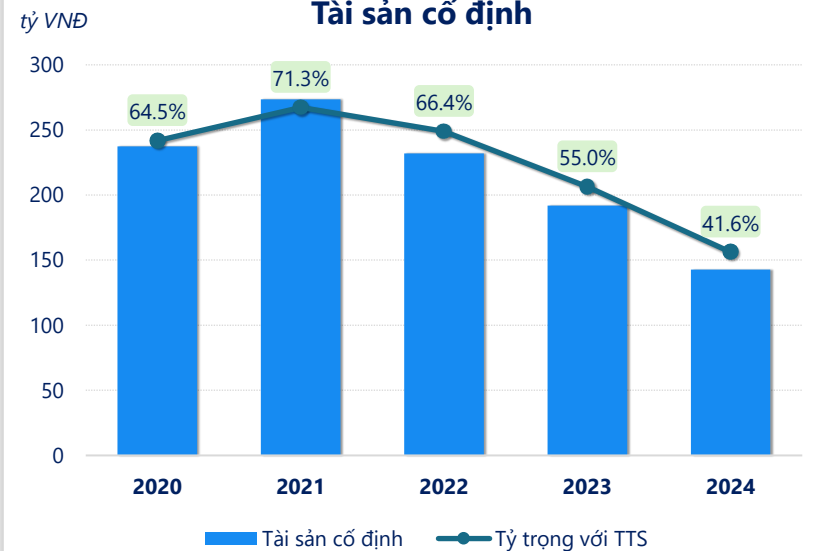
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



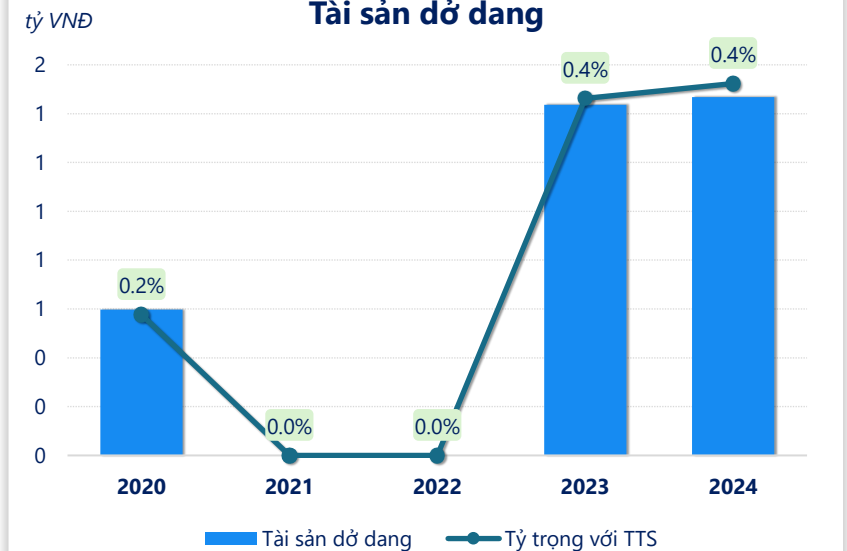
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

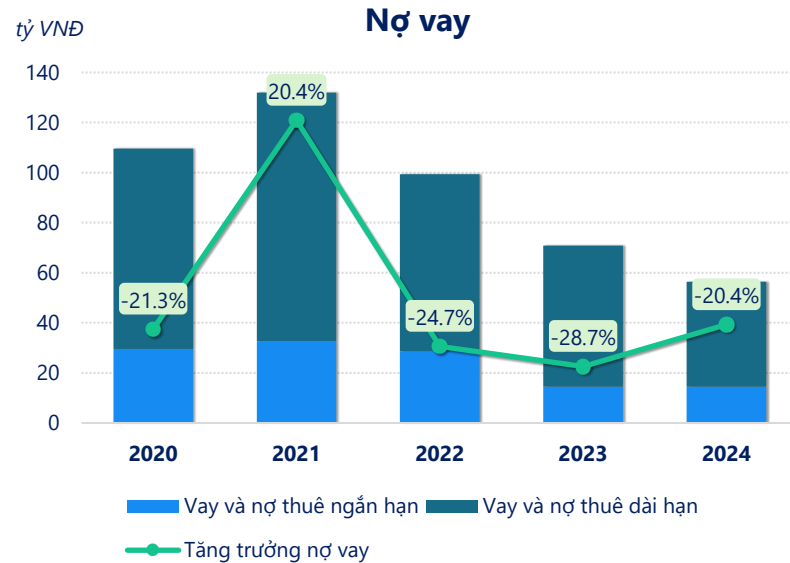
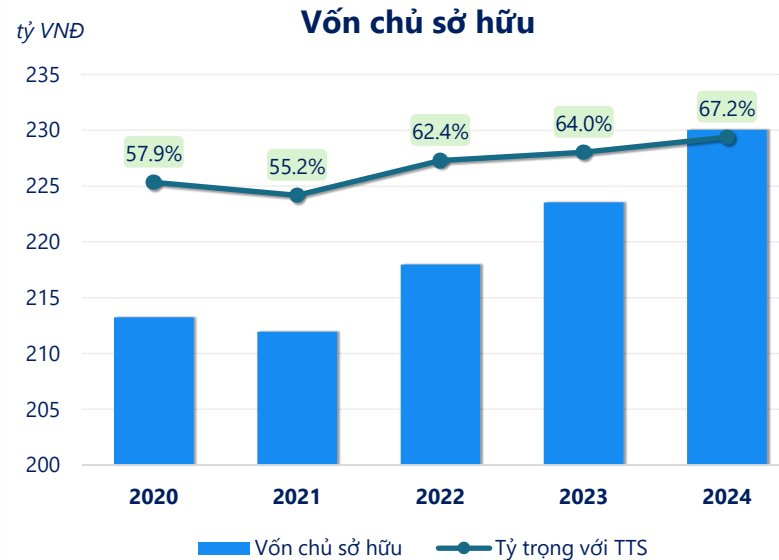
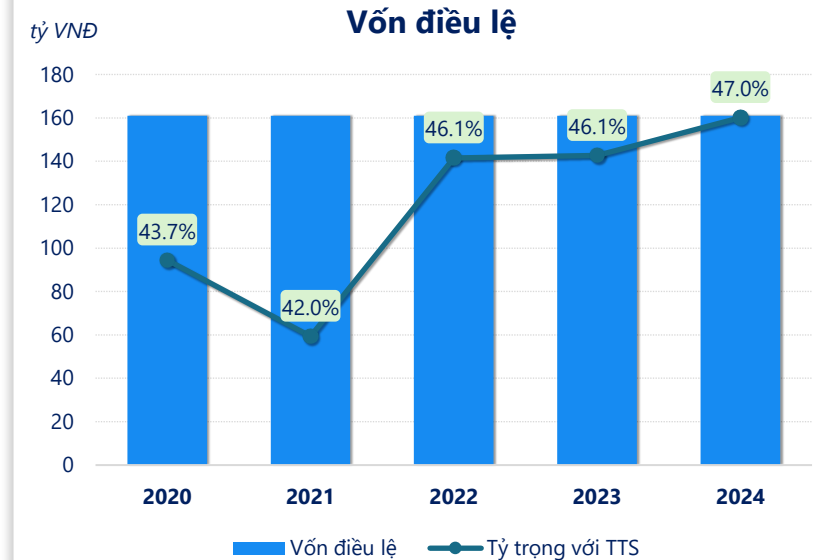
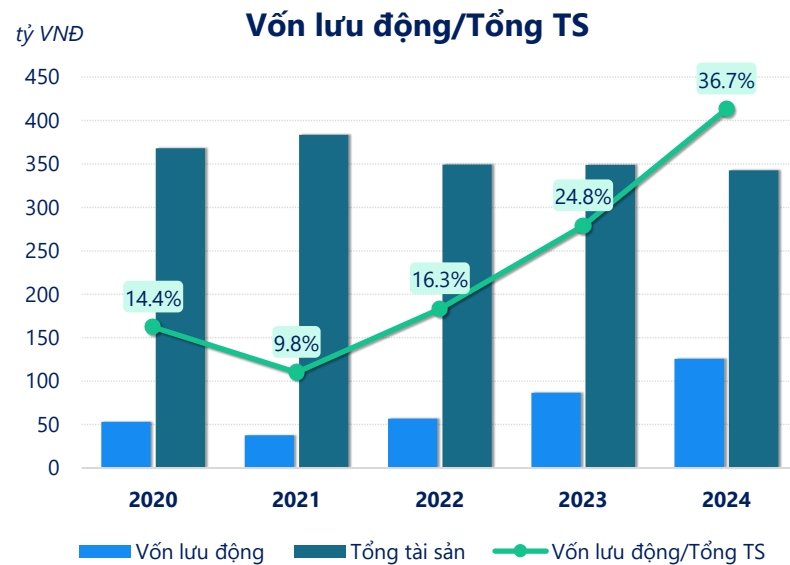
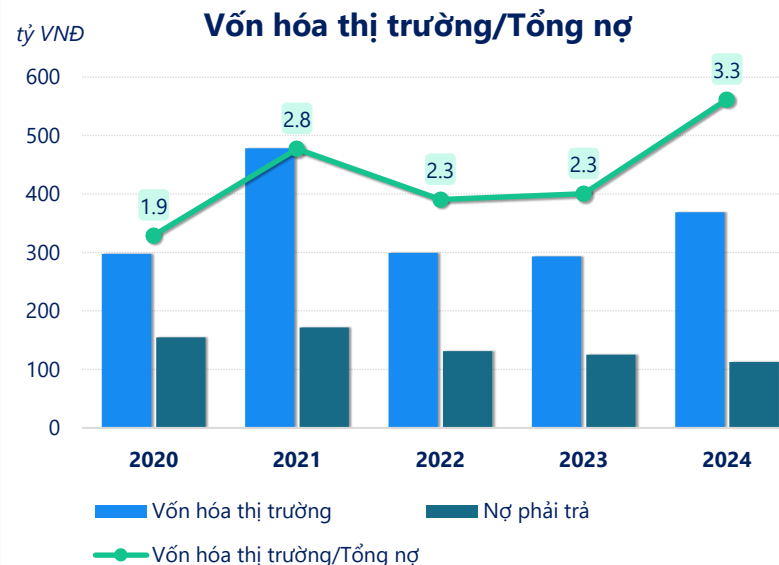
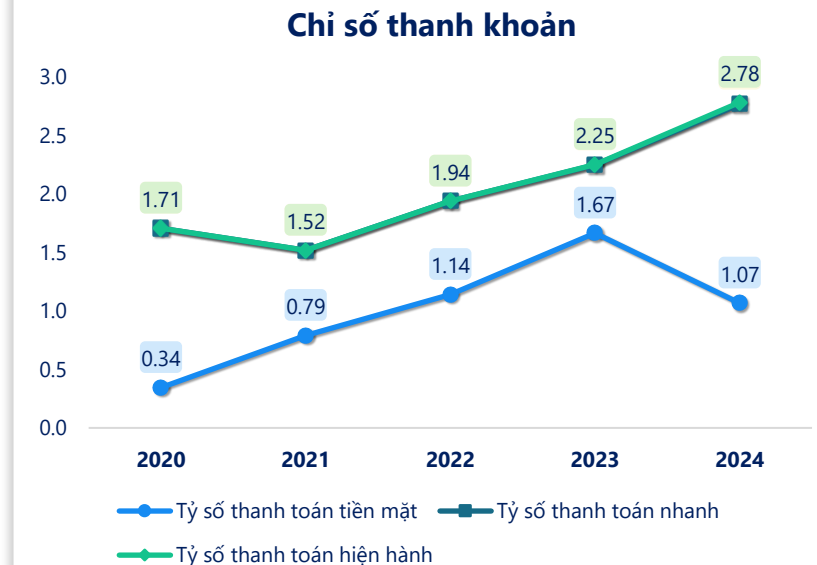


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	349	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	197	156	26.4%
Tiền và tương đương tiền	75.5	115	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	39.7	199%
Hàng tồn kho	1.14	0.29	286%
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.51	145%
Tài sản dài hạn	146	193	-24.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	143	192	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.44	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.73	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	125	-10.4%
Nợ ngắn hạn	70.5	69.1	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	36.5	-1.0%
Nợ dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	344	329	340	345	357
Giá vốn hàng bán	261	249	257	267	276
Lợi nhuận gộp	82.5	80.1	83.0	78.3	80.6
Doanh thu HĐTC	1.47	0.85	2.05	3.59	2.54
Chi phí TC	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
Chi phí lãi vay	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.5	21.0	23.7	21.6	28.2
LN thuần từ HĐKD	53.7	50.6	51.3	52.0	49.0
Lợi nhuận khác	0.96	-0.10	-0.02	-0.40	3.57
LN trước thuế	54.7	50.5	51.3	51.6	52.6
Lợi nhuận sau thuế	43.7	40.4	41.0	41.3	42.0
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	40.4	41.0	41.3	42.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.7	83.1	78.6	88.0	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-47.6	-8.27	12.1	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.8	-4.19	-58.3	-54.3	-40.2
Tiền đầu kỳ	56.0	25.8	57.2	69.2	115
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	31.4	12.0	45.9	-39.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.8	57.2	69.2	115	75.3